

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên(bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017)
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017)

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Văn Dân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Cao Thị Ngọc Dung**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 07 tháng 8 năm 2017



Số: 103 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2013-001-1

**Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.055.471.974.810</b>	<b>3.102.579.808.767</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>39.646.956.214</b>	<b>155.348.026.509</b>
1. Tiền	111		39.646.956.214	70.848.026.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	84.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>65.000.000</b>	<b>65.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000	65.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.491.735.468</b>	<b>62.721.123.570</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.416.124.223	34.105.257.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.362.848.778	18.769.437.915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.143.277.894	8.813.861.809
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(35.327.600)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.569.484.573	1.067.894.080
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.883.130.982.100</b>	<b>2.838.689.610.580</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.883.130.982.100	2.838.689.610.580
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.137.301.028</b>	<b>45.756.048.108</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54.912.490.366	45.053.483.750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.917.879	9.315.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	134.892.783	693.248.816
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>505.534.701.476</b>	<b>485.407.101.396</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34.332.674.805</b>	<b>26.443.208.792</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	34.332.674.805	26.443.208.792
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>406.404.351.639</b>	<b>415.801.415.193</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	200.985.627.953	207.197.873.311
- Nguyên giá	222		382.843.302.493	370.598.131.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.857.674.540)	(163.400.258.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	205.418.723.686	208.603.541.882
- Nguyên giá	228		210.841.998.873	213.344.195.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.423.275.187)	(4.740.653.591)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.563.078.966</b>	<b>7.532.817.898</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	24.563.078.966	7.532.817.898
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	395.271.613.400	395.271.613.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.234.596.066</b>	<b>35.629.659.513</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.311.512.092	32.706.575.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.923.083.974	2.923.083.974
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.561.006.676.286</b>	<b>3.587.986.910.163</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.825.564.647.086</b>		<b>2.087.660.199.499</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.773.662.445.842</b>		<b>2.021.660.998.255</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	196.666.565.994		325.730.741.078	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.232.965.302		56.039.039.794	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	86.567.578.826		87.438.899.372	
4. Phải trả người lao động	314		45.943.510.645		27.859.516.199	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	58.213.809.237		6.354.714.739	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	37.082.626.232		27.608.104.037	
7. Vay ngắn hạn	320	19	1.270.387.148.867		1.448.954.945.047	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.568.240.739		41.675.037.989	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.902.201.244</b>		<b>65.999.201.244</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	628.026.000		628.026.000	
2. Vay dài hạn	338	20	44.897.000.000		58.994.000.000	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.377.175.244		6.377.175.244	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.735.442.029.200</b>		<b>1.500.326.710.664</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.735.442.029.200</b>		<b>1.500.326.710.664</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982.745.770.000		982.745.770.000	
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.745.770.000		982.745.770.000	
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)		(7.090.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		220.087.556.918		144.087.556.918	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		532.615.792.282		373.500.473.746	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		154.931.379.346		-	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		377.684.412.936		373.500.473.746	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.561.006.676.286</b>		<b>3.587.986.910.163</b>	

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.507.084.651.810	3.961.065.706.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.074.017.531	22.859.299.218
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	5.476.010.634.279	3.938.206.407.552
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	4.525.037.640.464	3.225.623.323.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		950.972.993.815	712.583.084.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.775.894.563	1.105.897.732
7. Chi phí tài chính	22	29	36.177.387.210	124.250.886.900
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.894.455.589	38.237.408.560
8. Chi phí bán hàng	25	30	369.305.330.869	263.427.519.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	81.925.970.685	61.764.205.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		467.340.199.614	264.246.369.474
11. Thu nhập khác	31	32	5.837.441.141	44.489.211.739
12. Chi phí khác	32	32	501.801.506	1.608.488.130
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.335.639.635	42.880.723.609
14. Lỗ trong công ty liên kết	45		-	(913.939.310)
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		472.675.839.249	306.213.153.773
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	94.991.426.313	61.680.297.887
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		377.684.412.936	244.532.855.886
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		377.684.412.936	244.532.855.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.552	2.036

**Nguyễn Thành Đạt**  
 Người lập biểu

**Dương Quang Hải**  
 Kế toán trưởng



**Cao Thị Ngọc Dung**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>472.675.839.249</b>	<b>306.213.153.773</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.203.736.220	16.540.953.146
Các khoản dự phòng	03	(35.327.600)	84.691.750.000
Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	246.237.678	(208.462.157)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.378.629.063)	(44.647.739.799)
Chi phí lãi vay	06	34.894.455.589	38.237.408.560
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>520.606.312.073</b>	<b>400.827.063.523</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(22.338.650.543)	(12.710.141.227)
Tăng hàng tồn kho	10	(44.441.371.520)	(187.902.556.192)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(107.066.657.676)	33.179.802.763
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(14.463.943.169)	5.502.664.065
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.857.587.904)	(34.538.028.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.019.404.473)	(41.028.708.514)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.320.510.061
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.106.797.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>175.311.899.538</b>	<b>171.650.606.242</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(29.343.684.216)	(21.630.589.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	7.804.000.000	150.000.000.000
3. Tiền chi gửi tiết kiệm	24	-	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm	26	-	140.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.081.379.545	456.516.056
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.458.304.671)</b>	<b>78.825.926.540</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.683.143.428.384	1.372.047.879.893
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.875.677.809.107)	(1.497.270.547.636)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(78.054.099.950)	(49.136.934.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(270.588.480.673)</b>	<b>(174.359.601.743)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(115.734.885.806)</b>	<b>76.116.931.039</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>155.348.026.509</b>	<b>37.884.639.212</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.815.511	25.169.437
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>39.646.956.214</b>	<b>114.026.739.688</b>



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập biểu



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán là PNJ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.431 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.951 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty mẹ có hai trăm hai mươi chín (229) cửa hàng (trong đó có 6 cửa hàng có 2 điểm bán) tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công. Vốn điều lệ của CFC là 10.000.000.000 đồng. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: tương tự).

- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký kinh doanh tọa lạc tại số 205 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý. Vốn điều lệ của PLC là 10.000.000.000 đồng. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: tương tự).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có bốn mươi chín (49) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vinh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc và các chi phí liên quan đến các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản dự phòng này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 02 đến 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	28.003.981.136	46.916.373.423
Tiền gửi ngân hàng	9.128.939.358	19.475.220.750
Tiền đang chuyển	2.514.035.720	4.456.432.336
Các khoản tương đương tiền	-	84.500.000.000
	<b>39.646.956.214</b>	<b>155.348.026.509</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("AB Bank")	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
	<b>395.336.613.400</b>	<b>(395.271.613.400)</b>	<b>65.000.000</b>	<b>395.336.613.400</b>	<b>(395.271.613.400)</b>	<b>65.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này là đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	Kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

**6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola Việt Nam	7.610.529.890	-
FH Trautz GmbH	5.156.382.295	8.044.011.168
Công ty DC&D	5.522.812.004	3.448.548.729
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.126.400.034	22.612.697.469
	<b>40.416.124.223</b>	<b>34.105.257.366</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.530.798.376	705.372.244
- Phải thu khác	5.612.479.518	8.108.489.565
	<b>8.143.277.894</b>	<b>8.813.861.809</b>
b. Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ thuê cửa hàng	34.332.674.805	26.443.208.792
	<b>34.332.674.805</b>	<b>26.443.208.792</b>

**8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vàng (chí)	425	1.423.938.217	230	770.583.999
Tài sản khác		145.546.356		297.310.081
	<b>425</b>	<b>1.569.484.573</b>	<b>230</b>	<b>1.067.894.080</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	30.526.741.453	86.017.812.275
Nguyên liệu, vật liệu	129.644.639.622	147.661.925.780
Công cụ, dụng cụ	33.302.820.283	25.257.327.045
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	157.257.513.676	284.243.247.575
Thành phẩm	214.559.106.706	233.956.735.746
Hàng hoá	2.267.284.701.588	1.998.687.743.477
Hàng gửi bán	50.555.458.772	62.864.818.682
	<b>2.883.130.982.100</b>	<b>2.838.689.610.580</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, hàng tồn kho với giá trị là 1.165.916.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.690.467.990.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê cửa hàng	7.297.980.641	4.941.083.841
- Chi phí công cụ và dụng cụ	35.237.621.579	27.294.680.295
- Chi phí quảng cáo	3.419.327.022	3.157.643.786
- Các khoản khác	8.957.561.124	9.660.075.828
	<b>54.912.490.366</b>	<b>45.053.483.750</b>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	19.982.517.833	15.730.798.463
- Chi phí thuê cửa hàng	312.591.473	898.700.471
- Chi phí công cụ và dụng cụ	14.471.495.606	14.116.115.437
- Chi phí quảng cáo	1.544.355.345	1.433.045.277
- Các khoản khác	1.000.551.835	527.915.891
	<b>37.311.512.092</b>	<b>32.706.575.539</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	627.332.217	(30.631.969.780)	30.062.228.635	57.591.072
Thuế xuất nhập khẩu	9.843.113	(834.223.892)	829.254.182	4.873.403
Thuế khác	56.073.486	(142.300.000)	158.654.822	72.428.308
	<b>693.248.816</b>	<b>(31.608.493.672)</b>	<b>31.050.137.639</b>	<b>134.892.783</b>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.226.534.806	106.580.941.203	(106.709.757.498)	18.097.718.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.348.994.700	94.991.426.313	(91.019.404.473)	62.321.016.540
Thuế thu nhập cá nhân	2.972.776.424	6.587.274.152	(8.091.109.496)	1.468.941.080
Các loại thuế khác	7.890.593.442	286.653.600	(3.497.344.347)	4.679.902.695
	<b>87.438.899.372</b>	<b>208.446.295.268</b>	<b>(209.317.615.814)</b>	<b>86.567.578.826</b>



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	128.935.217.684	183.739.233.141	39.989.830.466	17.933.850.054	370.598.131.345
Tăng trong kỳ	-	6.636.731.445	3.919.971.703	1.756.720.000	12.313.423.148
Thanh lý	-	(32.788.000)	(35.464.000)	-	(68.252.000)
Số cuối kỳ	128.935.217.684	190.343.176.586	43.874.338.169	19.690.570.054	382.843.302.493
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	25.949.273.003	104.678.631.136	27.217.958.525	5.554.395.370	163.400.258.034
Khấu hao trong kỳ	2.728.720.602	11.072.957.681	3.747.913.058	971.523.283	18.521.114.624
Thanh lý	-	(28.234.118)	(35.464.000)	-	(63.698.118)
Số cuối kỳ	28.677.993.605	115.723.354.699	30.930.407.583	6.525.918.653	181.857.674.540
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	<b>100.257.224.079</b>	<b>74.619.821.887</b>	<b>12.943.930.586</b>	<b>13.164.651.401</b>	<b>200.985.627.953</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>102.985.944.681</b>	<b>79.060.602.005</b>	<b>12.771.871.941</b>	<b>12.379.454.684</b>	<b>207.197.873.311</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, giá trị tài sản trên đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 94.842.285.330 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 94.842.285.330 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 80.226.987.267 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 72.857.449.096 đồng).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	205.405.507.890	7.938.687.583	213.344.195.473
Thanh lý	(2.502.196.600)	-	(2.502.196.600)
Số cuối kỳ	202.903.311.290	7.938.687.583	210.841.998.873
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	-	4.740.653.591	4.740.653.591
Khấu hao trong kỳ	-	682.621.596	682.621.596
Số cuối kỳ	-	5.423.275.187	5.423.275.187
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối kỳ	<b>202.903.311.290</b>	<b>2.515.412.396</b>	<b>205.418.723.686</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>205.405.507.890</b>	<b>3.198.033.992</b>	<b>208.603.541.882</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 197.828.664.410 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 197.828.664.410 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.112.471.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.112.471.613 đồng).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cửa hàng tại Vincom Quảng Ngãi	14.900.000.000	-
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hóa	9.468.078.966	7.337.817.898
Chi phí xây dựng cửa hàng	195.000.000	195.000.000
	<b>24.563.078.966</b>	<b>7.532.817.898</b>



**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Số dư đầu năm trước	3.098.940.957
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(175.856.983)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.923.083.974</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.923.083.974</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	49.842.217.873	49.842.217.873	91.846.814.195	91.846.814.195
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	46.010.970.581	46.010.970.581	54.758.478.557	54.758.478.557
Phải trả cho các đối tượng khác	100.813.377.540	100.813.377.540	179.125.448.326	179.125.448.326
	<b>196.666.565.994</b>	<b>196.666.565.994</b>	<b>325.730.741.078</b>	<b>325.730.741.078</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo	36.338.810.355	950.892.732
Chi phí thanh lý hàng mua lại và hàng lỗi tồn lâu	18.613.554.046	-
Chi phí lãi vay	2.559.111.936	3.522.244.251
Chi phí thuê nhà	702.332.900	1.621.370.756
Chi phí khác	-	260.207.000
	<b>58.213.809.237</b>	<b>6.354.714.739</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>37.082.626.232</b>	<b>27.608.104.037</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.486.102.260	533.501.183
- Kinh phí công đoàn	1.153.640.436	962.909.881
- Bảo hiểm xã hội	3.426.805.525	7.942.084
- Bảo hiểm y tế	368.480.642	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	246.064.180	342.266
- Phải trả thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	12.200.000.000	-
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	3.208.939.568	494.729.568
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	1.419.901.517	3.571.168.667
- Phải trả quỹ công đoàn	5.984.504.755	5.902.835.563
- Thuế thu nhập cá nhân của cổ đông	4.531.133.392	4.555.873.392
- Cổ tức phải trả	1.915.044.995	1.350.050.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.008.962	10.228.750.888
<b>b. Dài hạn</b>	<b>628.026.000</b>	<b>628.026.000</b>
- Khác	628.026.000	628.026.000
	<b>37.710.652.232</b>	<b>28.236.130.037</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP A Châu	43.884.630.000	43.884.630.000	-	(43.884.630.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	247.746.000.000	247.746.000.000	585.241.747.449	(410.946.000.000)	422.041.747.449	422.041.747.449
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	260.503.558.537	260.503.558.537	228.638.654.789	(326.769.939.138)	162.372.274.188	162.372.274.188
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.400.000.000	66.400.000.000	67.000.000.000	(128.300.000.000)	5.100.000.000	5.100.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	(60.000.000.000)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.000.000.000	4.000.000.000	24.402.654.674	(4.000.000.000)	24.402.654.674	24.402.654.674
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	79.295.679.416	79.295.679.416	79.672.401.120	(127.440.181.364)	31.527.899.182	31.527.899.182
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	99.079.954.536	99.079.954.536	23.700.000.000	(122.778.954.536)	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	133.708.080.000	133.708.080.000	205.243.590.000	(278.949.540.000)	60.002.030.000	60.002.030.000
Ngân hàng China Construction	104.187.768.760	104.187.768.760	-	(104.187.768.760)	-	-
Ngân hàng TMCP Bán Việt	59.399.532.596	59.399.532.596	178.094.957.021	(118.915.941.857)	118.578.547.760	118.578.547.760
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	18.867.373.805	18.867.373.805	11.306.977	(18.878.680.782)	-	-
Các cá nhân	239.988.367.398	239.988.367.398	241.906.344.723	(116.036.716.507)	365.857.995.614	365.857.995.614
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	31.894.000.000	31.894.000.000	14.097.000.000	(15.487.000.000)	30.504.000.000	30.504.000.000
	<b>1.448.954.945.047</b>	<b>1.448.954.945.047</b>	<b>1.698.008.656.753</b>	<b>(1.876.576.452.933)</b>	<b>1.270.387.148.867</b>	<b>1.270.387.148.867</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	422.041.747.449	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	5,2-5,4	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	162.372.274.188	Từ ngày 07 tháng 8 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017	5,50	Tín chấp, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.100.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2017	5,8	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2017 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017	5,95	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	24.402.654.674	Từ ngày 04 tháng 8 năm 2017 đến ngày 28 tháng 9 năm 2017	5,4-5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	31.527.899.182	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2017 đến ngày 21 tháng 12 năm 2017	3	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	60.002.030.000	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2017 đến ngày 9 tháng 9 năm 2017	5,9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bán Việt	118.578.547.760	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2017 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017	2,6-2,9	Tín chấp
Các cá nhân	365.857.995.614	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2018	3,0-8,0	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	30.504.000.000			
	<b>1.270.387.148.867</b>			



**20. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	26.370.000.000	-	(9.730.000.000)	16.640.000.000	16.640.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(5.757.000.000)	40.261.000.000	40.261.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000	18.500.000.000
	<b>90.888.000.000</b>	<b>90.888.000.000</b>	-	<b>(15.487.000.000)</b>	<b>75.401.000.000</b>	<b>75.401.000.000</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất năm %/năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
NH Thương mại Cổ phần Đông Á	16.640.000.000	6	Năm 2018	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 52A+52B Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; số 159A Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 577 Nguyễn Kiềm, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 174 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP.HCM
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	40.261.000.000	8,2	Năm 2020	Quyền sử dụng đất tại số 7 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP.HCM và số 6A Trần Nhân Tông, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	18.500.000.000	7	Năm 2021	02 căn nhà phố thương mại tại địa chỉ PG1-05 và PG1-05A số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

**75.401.000.000**

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	30.504.000.000	31.894.000.000
Trong năm thứ hai	16.564.000.000	24.904.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.333.000.000	34.090.000.000
	<b>75.401.000.000</b>	<b>90.888.000.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 19)	30.504.000.000	31.894.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>44.897.000.000</b>	<b>58.994.000.000</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN/HN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>					
Số dư tại ngày 31/12/2015	982.745.770.000	(7.090.000)	219.647.610.783	191.963.254.734	1.394.349.545.517
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	244.532.855.886	244.532.855.886
Cổ tức công bố	-	-	-	(147.410.802.000)	(147.410.802.000)
Quý hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Quý Ban Giám đốc	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>982.745.770.000</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>219.647.610.783</b>	<b>269.355.308.620</b>	<b>1.471.741.599.403</b>
<b>Chi kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
Số dư tại ngày 31/12/2016	982.745.770.000	(7.090.000)	144.087.556.918	373.500.473.746	1.500.326.710.664
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	377.684.412.936	377.684.412.936
Cổ tức công bố	-	-	-	(78.619.094.400)	(78.619.094.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	
Quý hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	<b>982.745.770.000</b>	<b>(7.090.000)</b>	<b>220.087.556.918</b>	<b>532.615.792.282</b>	<b>1.735.442.029.200</b>

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 604/2017/NQ-DHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Chia Cổ tức năm đợt 2 năm 2016 với số tiền 78.619.094.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 78.054.099.950 đồng.

- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc với số tiền lần lượt là 6.750.000.000 đồng, 45.000.000.000 đồng, 76.000.000.000 đồng, và 12.200.000.000 đồng.



**Cổ phần – Cổ phần phổ thông**

	Số cuối kỳ Số cổ phiếu	Số đầu kỳ Số cổ phiếu
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	98.274.577	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.274.577	98.274.577
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	(709)	(709)
Số lượng cổ phần đang lưu hành	98.273.868	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<u>98.273.868</u>	<u>98.273.868</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn góp của chủ sở hữu đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	10,14%	99.667.140.000	10,14%
Aims Asset Management Sdn Bhn (i)	15.000.000.000	1,53%	55.320.900.000	5,63%
Quỹ Đầu tư Route One	52.260.100.000	5,32%	52.260.100.000	5,32%
Cổ đông khác	815.818.530.000	83,02%	775.497.630.000	78,91%
	<u>982.745.770.000</u>	<u>100%</u>	<u>982.745.770.000</u>	<u>100%</u>

(i) Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn đã giảm tỷ lệ sở hữu từ 5.532.090 cổ phần chiếm 5,63% xuống 1.500.000 cổ phần chiếm 1,53% tổng số lượng cổ phần đang lưu hành của Công ty từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và không còn là cổ đông lớn của Công ty. Lượng cổ phiếu của Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn được chuyển nhượng cho các tổ chức nước ngoài.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoại tệ	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	84.623	137.582
Euro	EUR	513	-
Đô la Úc	AUD	486	495
Đô la Singapore	SGD	<u>174</u>	<u>518</u>

**Hàng hoá nhận cầm cố, thế chấp**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.889.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.301.900.000 đồng).

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phụ kiện thời trang, dịch vụ kiểm định. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, kỳ này nhỏ hơn 1% (kỳ trước nhỏ hơn 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 0,9% doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN** **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	5.600.423.996.247	4.022.598.809.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.315.269.972	5.693.043.137
Doanh thu bán phụ kiện	11.712.086.838	9.715.675.561
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(109.366.701.247)	(76.941.821.468)
	<b>5.507.084.651.810</b>	<b>3.961.065.706.770</b>
Hàng bán trả lại	(31.074.017.531)	(22.859.299.218)
	<b>5.476.010.634.279</b>	<b>3.938.206.407.552</b>

  

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn vàng, bạc và đồ trang sức	4.514.585.931.213	3.216.669.466.261
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.808.453.196	2.233.174.913
Giá vốn phụ kiện	7.643.256.055	6.720.681.901
	<b>4.525.037.640.464</b>	<b>3.225.623.323.075</b>

  

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.511.384.104.219	3.375.998.082.624
Chi phí nhân công	294.716.023.092	213.410.808.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.203.736.220	16.540.953.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.221.870.618	63.708.286.565
Chi phí bằng tiền khác	161.129.177.334	111.392.375.559
	<b>5.067.654.911.483</b>	<b>3.781.050.506.420</b>

  

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	815.735.708	640.443.160
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.650.945.699	461.684.716
Khác	1.309.213.156	3.769.856
	<b>3.775.894.563</b>	<b>1.105.897.732</b>

  

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.894.455.589	38.237.408.560
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	84.691.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	563.248.892	194.417.882
Khác	719.682.729	1.127.310.458
	<b>36.177.387.210</b>	<b>124.250.886.900</b>

  

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	8.641.051.437	8.352.571.832
Chi phí nhân viên	155.129.133.656	112.906.022.392
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.834.083.701	17.228.845.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.907.892.898	2.513.696.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.426.855.848	59.081.743.257
Chi phí bằng tiền khác	109.366.313.329	63.344.640.064
	<b>369.305.330.869</b>	<b>263.427.519.872</b>



**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	90.817.342	20.137.500
Chi phí nhân viên quản lý	54.246.025.434	37.012.030.988
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.852.371.142	2.484.261.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.968.580.040	4.715.381.186
Thuế, phí và lệ phí	236.015.160	117.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.604.608.383	2.355.817.080
Chi phí bằng tiền khác	15.927.553.184	15.059.078.047
	<b>81.925.970.685</b>	<b>61.764.205.963</b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.302.133.400	43.641.947.529
Thu nhập khác	535.307.741	847.264.210
	<b>5.837.441.141</b>	<b>44.489.211.739</b>
Chi cho thanh lý công cụ, dụng cụ	57.544.214	1.435.582.842
Chi phí khác	444.257.292	172.905.288
	<b>501.801.506</b>	<b>1.608.488.130</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>5.335.639.635</b>	<b>42.880.723.609</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	94.991.426.313	61.680.297.887
	<b>94.991.426.313</b>	<b>61.680.297.887</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước:20%) trên thu nhập tính thuế.

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	377.684.412.936	244.532.855.886
Ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	(28.600.000.000)	(44.400.751.192)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>349.084.412.936</b>	<b>200.132.104.694</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.273.868	98.273.868
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>3.552</b>	<b>2.036</b>

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	65.785.700.069	51.528.951.225

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	89.565.114.603	73.251.900.689
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	209.846.308.433	181.246.335.494
Sau năm năm	108.165.220.098	96.004.469.000
	<b>407.576.643.134</b>	<b>350.502.705.183</b>

Thuê hoạt động chủ yếu là chi phí thuê liên quan đến các cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	217.141.667	1.168.226.666

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	16.640.000.000	26.370.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	16.199.948.554	3.032.738.037

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 3.522.244.251 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh đầu kỳ và không bao gồm 2.559.111.936 đồng là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cố tức nhận được trong kỳ bao gồm 1.350.050.545 đồng, là số tiền cố tức phát sinh đầu kỳ và không bao gồm 1.915.044.995 đồng là số tiền cố tức phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**38. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 183/2017/NQ-ĐHDCD-CTY ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chào bán thêm 9.827.457 cổ phần riêng lẻ cho các nhà đầu tư và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 3915/UBCK-QLCB vào ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày 19 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.827.457 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho nhà đầu tư với giá bán bình quân là 100.880 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 975.035.852.458 đồng và được Công ty ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 98.274.570.000 đồng và 876.761.282.458 đồng. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để niêm yết bổ sung các cổ phần phát hành thêm này.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính có thể thay đổi khi công ty hoàn tất việc phát hành tăng vốn như sau:

<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>					
Mã số	Trình bày trước khi tăng vốn		Trình bày sau khi tăng vốn		Thay đổi
	VND		VND		
Tiền	111	39.646.956.214	1.014.682.808.672	(975.035.852.458)	
Vốn góp của chủ sở hữu	411	982.745.770.000	1.081.020.340.000	(98.274.570.000)	
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	876.761.282.458	(876.761.282.458)	

<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>					
Mã số	Trình bày trước khi tăng vốn		Trình bày sau khi tăng vốn		Thay đổi
	VND		VND		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.552	3.401	(151)	

Chi tiết cổ đông cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 19 tháng 7 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017:

	Tại ngày 19/7/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	9,22%	99.667.140.000	10,14%
Quý Đầu tư Route One	52.260.100.000	4,83%	52.260.100.000	5,32%
Aims Asset Management Sdn Bhn	15.000.000.000	1,39%	55.320.900.000	5,63%
Cổ đông khác	914.093.100.000	84,56%	775.497.630.000	78,91%
	<b>1.081.020.340.000</b>	<b>100%</b>	<b>982.745.770.000</b>	<b>100%</b>

  
 \_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thành Đạt**  
 Người lập biểu

  
 \_\_\_\_\_  
**Dương Quang Hải**  
 Kế toán trưởng

  
  
 \_\_\_\_\_  
**Cao Thị Ngọc Dung**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017